

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2026/DS-ST
Ngày 09 tháng 6 năm 2026
*V/v Tranh chấp hợp đồng
xây dựng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Quốc Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Luân.

2. Ông Ngô Hồng Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Hằng Nga - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Toan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 89/2026/TLST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 71/2026/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1969.

Nơi cư trú: xóm G, thôn Q, xã N, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: UBND xã T, tỉnh Hưng Yên.

Địa chỉ trụ sở: thôn S, xã T, tỉnh Hưng Yên.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Bá K1 - Chức vụ Chủ tịch UBND xã T, tỉnh Hưng Yên.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Văn C - Chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã T, tỉnh Hưng Yên.

(Ông K, ông C có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bài phát biểu nguyên đơn trình bày: Ngày 10-7-2016, ông Nguyễn Văn K và UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình cũ (nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên) có ký với nhau hợp đồng thi công xây dựng công trình số 13/HĐ-KT: Công trình đường giao thông trục thôn từ cầu vào đền N. Giá trị hợp đồng là 79.883.000 đồng. Sau khi hoàn thành công trình trên và bàn giao đưa vào sử dụng. Đến ngày 15 tháng 9 năm 2017 thì hai bên đã ký biên bản thanh lý hợp đồng. Tuy nhiên từ khi thanh lý hợp đồng đến nay ông K nhiều lần yêu cầu UBND xã Đ trả cho ông K số tiền trên nhưng UBND xã Đ chưa trả được cho ông K số tiền 79.883.000 đồng. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án

buộc UBND xã T, tỉnh Hưng Yên (UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình cũ) phải trả cho ông số tiền theo hợp đồng về việc thi công xây dựng công trình số 13/HĐ-KT ngày 10 tháng 7 năm 2016 gồm số tiền là 79.883.000 đồng và tiền lãi do chậm trả 10%/năm tính từ ngày 16-9-2017 đến ngày 09-6-2026 là 69.793.668 đồng. Tổng số tiền là 149.676.668 đồng.

Tại bản tự khai, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đoàn Văn C trình bày: Theo hồ sơ do UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình cũ bàn giao lại thì vào Ngày 10-7-2016, UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên) đã ký Hợp đồng số 13/HĐ-KT với ông Nguyễn Văn K về việc thi công công trình: Đường giao thông trục thôn từ cầu vào đền N. Giá trị hợp đồng ký kết giữa UBND xã T, tỉnh Hưng Yên là 79.883.000 đồng. Công trình được bàn giao ngày 15-9-2017 và thanh lý hợp đồng cùng ngày. Về quá trình thực hiện hợp đồng: UBND xã đã phối hợp với ông K trong việc triển khai thi công, nghiệm thu và bàn giao công trình đúng tiến độ. Công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân địa phương. Việc thanh lý hợp đồng đã được thực hiện ngày 15-9-2017, có đầy đủ hồ sơ, biên bản nghiệm thu và thanh lý theo quy định. Nay ông Nguyễn Văn K khởi kiện yêu cầu UBND xã T, tỉnh Hưng Yên phải thanh toán số tiền theo Hợp đồng xây dựng công trình ký kết giữa ông K và UBND xã T, tỉnh Hưng Yên là: Số tiền nợ gốc: 79.883.000 đồng; Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày thanh lý hợp đồng (15-9-2017) đến khi thanh toán hết. Tuyên buộc UBND xã T, tỉnh Hưng Yên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật thì UBND xã T, tỉnh Hưng Yên chỉ chấp nhận một phần, cụ thể UBND xã T, tỉnh Hưng Yên chỉ đồng ý thanh toán cho ông K số tiền nợ gốc theo biên bản thanh lý hợp đồng là 79.883.000 đồng. UBND xã T, tỉnh Hưng Yên không đồng ý trả lãi của khoản tiền trên và các chi phí tố tụng phát sinh vì trong biên bản không quy định nếu không thanh toán giá trị hợp đồng thì phải chịu lãi. Vì công việc bận nên ông đề nghị Tòa án cho ông được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án giữa ông K và UBND xã T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Hưng Yên kiểm sát sự tuân theo pháp luật tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định, các đương sự đã chấp hành tương đối đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 138, 140, 144, 147 Luật xây dựng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc UBND xã T, tỉnh Hưng Yên phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 79.883.000 đồng theo hợp đồng đã ký kết, và UBND xã T, tỉnh Hưng Yên phải trả cho ông K số tiền lãi chậm trả, tương ứng với mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 16/9/2017 đến ngày xét xử; đồng thời, tiếp tục phải chịu tiền lãi chậm trả tương ứng cho đến khi thanh toán

xong toàn bộ các khoản nợ; về án phí UBND xã T, tỉnh Hưng Yên phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc UBND xã T phải trả cho ông K số tiền gốc và lãi theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình mà ông K đã ký với UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình cũ (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên). Bị đơn là UBND xã T có trụ sở tại xã T, tỉnh Hưng Yên, vì vậy căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự cần xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng xây dựng và vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn K và người đại diện theo ủy quyền của của người đại diện theo pháp luật của bị đơn ông Đoàn Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về áp dụng pháp luật nội dung: Hợp đồng xây dựng giữa UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình và ông Nguyễn Văn K giao kết từ tháng 7 năm 2016 nhưng đến tháng 9 năm 2017 hợp đồng mới được thanh lý do đó Tòa án áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: ngày 15-9-2017, ông Nguyễn Văn K và UBND xã Đ đã lập biên bản thanh lý hợp đồng thi công xây dựng. Sau ngày thanh lý hợp đồng ông Nguyễn Văn K đã nhiều lần yêu cầu UBND xã trả cho ông Nguyễn Văn K khoản tiền 79.883.000 đồng nhưng UBND xã Đ (nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên) chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn K. Đến năm 2026, ông K nộp đơn khởi kiện đến Tòa án, mặc dù từ khi thanh lý hợp đồng 15-9-2017 đến năm 2026 đã quá 03 năm nhưng trong ông Nguyễn Văn K vẫn liên tục yêu cầu UBND xã Đ trả nợ, hơn nữa người đại diện hợp pháp của UBND xã T không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện. Vì vậy theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5.1] Xét tính hợp pháp của hợp đồng 13/HĐ-KT, ngày 10-7-2016 thấy rằng ông Nguyễn Văn K và UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên) thì hợp đồng trên được lập thành văn bản, mục đích và nội dung các thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, không bên nào bị lừa dối, ép buộc, tuân thủ theo quy định tại Điều 121, 122, 123, 124 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Trong hợp đồng, các bên tự nguyện giao kết thực hiện hợp đồng và cam kết chịu trách nhiệm về nội dung hợp đồng. Do đó, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận đã giao kết trong hợp đồng.

[5.2] Về nghĩa vụ thanh toán: Ngày 15-8-2016 ông K đã thực hiện xong hợp đồng và bàn giao công trình cho UBND xã đưa vào sử dụng, các bên đã lập biên bản nghiệm thu công trình, đến ngày 15-9-2017, UBND xã Đ đã thanh lý hợp đồng

thì UBND xã Đ phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông K số tiền là 79.883.000 đồng. Tuy nhiên, từ ngày 16-9-2017 đến nay UBND xã Đ (nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên) chưa thanh toán cho ông K bất cứ khoản tiền nào. UBND xã Đ xác định còn nợ ông K số tiền 79.883.000 đồng. Như vậy, UBND xã Đ (nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên) đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo cam kết, vi phạm các nội dung thỏa thuận trong hợp đồng giao khoán số 13/HĐ-KT ngày 10-7-2016. Tính đến ngày 09-6-2026, UBND xã Đ (nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên) còn nợ ông K số tiền là 79.883.000 đồng. Do đó, ông K yêu cầu UBND xã T phải trả ông K số tiền là 79.883.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[5.3] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả: ông K yêu cầu UBND xã T, tỉnh Hưng Yên có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi do chậm trả là 10%/năm tính từ ngày 16-9-2017 đến ngày 09-6-2026 là 69.793.668 đồng. HĐXX thấy nội dung của Hợp đồng số 13/HĐ-KT ngày 10-7-2016 giữa ông K và UBND xã Đ không quy định về lãi suất trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tuy nhiên, việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của UBND xã Đ (nay là UBND xã T, tỉnh Hưng Yên) đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông K nên cần áp dụng Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K về lãi suất do chậm thanh toán. Do đó mức lãi suất UBND xã T phải trả cho ông K là từ ngày 16-9-2017 đến ngày 09-6-2026 (ngày Tòa án xét xử) = 3.189 ngày, lãi do chậm trả tiền là: 79.883.000 đồng x 10%/năm : 365 ngày x 3.189 ngày = 69.793.667 đồng (làm tròn thành 69.794.000 đồng).

[5.4] Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc UBND xã T phải trả cho ông K tổng số 149.677.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 79.883.000 đồng, lãi chậm trả là 69.794.000 đồng và buộc UBND xã T phải chịu số tiền lãi chậm trả từ ngày 10-6-2026 đến khi UBND xã T thực tế thanh toán xong khoản tiền 79.883.000 đồng đối với ông K.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện của ông K được chấp nhận nên UBND xã T, tỉnh Hưng Yên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo cách tính: 149.677.000 đồng x 5% = 7.483.850 đồng (làm tròn thành 7.484.000 đồng). Trả lại cho ông K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.950.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 138, 140, 144, 147 Luật xây dựng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn K đối với UBND xã T, tỉnh Hưng Yên phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 13/HĐ-KT, ngày 10-7-2016. Buộc UBND xã T, tỉnh Hưng Yên có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn K tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 09/6/2026 là 149.677.000 đồng, trong đó: nợ gốc là 79.883.000 đồng, lãi chậm trả là 69.794.000

đồng. UBND xã T, tỉnh Hưng Yên tiếp tục phải chịu tiền lãi chậm trả tương ứng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A, 7B và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Buộc UBND xã T, tỉnh Hưng Yên phải nộp 7.484.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông Nguyễn Văn K số tiền tạm ứng án phí là 1.950.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001403 ngày 14/3/2026 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 - Hưng Yên.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn K và người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Hội đồng xét xử sơ thẩm

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Quốc K2

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND KV8 - Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: HS, HC -TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Quốc Khánh

